TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 13/2023/DS-GĐT
Ngày: 20/3/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm:

Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường và ông Nguyễn Cường

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Võ Thị Nhị Tứ - Thẩm tra viên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Ngọc T1 - Kiểm sát viên.

Ngày 20/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phan Thị B (tên gọi khác Tý); địa chỉ: số 504 đường Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị T và ông Trần V; địa chỉ: tổ 1, khu phố 8, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Hữu P; địa chỉ: tổ 1, khu phố 8, phường, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Võ Văn T1; địa chỉ: số 504 đường Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Phan Thị B trình bày:* từ năm 2003 đến 2014, vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần V nhiều lần vay tiền, vàng của bà để phục vụ nhu cầu kinh doanh của gia đình, cụ thể như sau:

Ngày 15/11/2003 vay số tiền 5.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, có thế chấp toàn bộ giấy tờ nhà, thời hạn trả nợ 15/6/2004. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 100.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Ngày 26/6/2009 (âm lịch) vay 02 lần, mỗi lần 15.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng, có 02 giấy mượn tiền, trong đó có 01 giấy không ghi thời hạn trả nợ và 01 giấy ghi thời hạn là 01 tháng. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 600.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Ngày 09/01/2013 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, không ghi thời hạn trả nợ. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 200.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Ngày 14/01/2013 (âm lịch) vay số tiền 60.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, không ghi thời hạn trả nợ. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 1.200.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Ngày 19/01/2013 vay số tiền 60.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, không ghi thời hạn trả nợ. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 1.200.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Ngày 24/10/2013 vay số tiền 50.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, không ghi thời hạn trả nợ. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 1.000.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Đầu tháng 12/2013 vay số tiền 100.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, thời hạn trả nợ là ngày 14/12/2013. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 2.000.000 đồng/tháng. Đã trả lãi đến hết năm 2014, nợ gốc chưa trả.

Ngày 12/01/2014 vay 02 lần, có giấy mượn tiền, trong đó giấy vay 100.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ và 01 giấy vay 140.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 12/3. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng là 4.800.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Ngày 13/3/2014 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, thời hạn trả nợ là ngày 13/6/2014 trả nợ. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 1.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Ngày 24/4/2014 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, hẹn 15 ngày sẽ trả lại. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 1.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T không trả gốc, lãi như đã thỏa thuận.

Ngày 24/5/2014 (âm lịch) vợ chồng bà T, ông V vay số tiền 200.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, hẹn 02 tháng trả lại. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 4.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T, ông V không trả gốc, lãi như đã thỏa thuận.

Ngày 20/7/2014 số tiền 100.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, hẹn 01 tháng trả lại. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng là 2.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T không trả gốc, lãi như đã thỏa thuận.

Ngày 10/10/2014 mượn 02 cây vàng SJC, có mượn tiền vàng, hẹn 03 tháng trả, không có thỏa thuận lãi suất. Đến nay bà T chưa trả lại vàng cho bà.

Ngày 26/12/2014 (âm lịch) vợ chồng bà T, ông V vay số tiền 700.000.000 đồng, có giấy mượn tiền, có T chấp 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị L, không ghi thời hạn trả nợ. Lãi suất các bên tự thỏa thuận miệng 1.400.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T, ông V không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Đối với những giấy vay chỉ có bà T ký tên, ông V không ký tên thì bà không biết khi bà T vay tiền ông V có biết hay không? nhưng mục đích vay tiền là để gia đình kinh doanh. Vì vậy, bà B yêu cầu vợ chồng bà T, ông V phải có nghĩa vụ trả cho bà tổng số tiền đã vay là 1.655.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC; đồng thời yêu cầu bà T, ông V trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng tính từ năm 2014 cho đến khi trả xong nợ vay.

- *Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và có phản hồi gì*.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Hữu P trình bày:* bà Phan Thị B cho rằng ông Trần V, bà Nguyễn Thị T vay tiền của bà B thì bà B phải có nghĩa vụ chứng minh những nội dung gồm: chủ thể giao kết hợp đồng trong đó bên cho vay là bà B, bên vay là ông V, bà T. Về giá trị pháp lý của hợp đồng vay thì bà B phải có nghĩa vụ chứng minh chữ ký là của ông V, bà T. Hợp đồng vay này đã thực hiện việc giao nhận tiền chưa hay chỉ là hình thức; bà B là người cho vay nặng lãi ai cũng biết. Do đó, bà B phải có nghĩa vụ chứng minh; khi bên nguyên đơn đã chứng minh và có giá trị pháp lý thì bên bị đơn mới có nghĩa vụ chứng minh ngược lại để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông Phúc đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu trong tất cả các vấn đề có liên quan trong vụ án theo hướng có lợi cho bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2 trình bày*: trước đây, vợ ông là bà Phan Thị B có quen biết thâm tình với bà Nguyễn Thị T, ông Trần V qua mối quan hệ công việc. Vợ chồng bà T, ông V có đến gặp bà B để mượn tiền làm ăn kinh doanh và bà B đã nhiều lần cho mượn tiền. Năm 2015 bà B có đến nhà gặp bà T, ông V để yêu cầu trả lại số tiền đã mượn nhưng bà T, ông V cố tình né tránh và không chịu trả. Từ đó làm cho vợ chồng ông luôn mâu thuẫn và bất đồng trong cuộc sống hàng ngày; cũng vì số tiền bà B cho bà T, ông V mượn, dẫn đến vợ chồng ly hôn. Nay ông thống nhất với lời khai và yêu cầu khởi kiện của bà B.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 02/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 471, Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 5 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 157, 429, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH114 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B.

Buộc ông Trần V, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B 2.818.617.057 đồng (trong đó: Gốc 1.564.162.329 đồng, lãi 1.254.454.728 đồng) và 02 cây vàng SJC.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 08/11/2021, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 117/2022/DS-PT ngày 21/6/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ vào các Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần V, bà Nguyễn Thị T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B. Buộc ông Trần V, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B 2.242.381.000 đồng (trong đó gốc 1.645.000.000 đồng, lãi 597.381.000đồng) và 02 cây vàng SJC.

Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 15/QĐ-VKS-DS ngày 02/02/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 117/2022/DS-PT ngày 21/6/2022 của Tòa án

nhân dân tỉnh Bình Định. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo hướng xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với các khoản vay không kỳ hạn.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 15/QĐ-VKS-DS ngày 02/02/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông Trần V, bà Nguyễn Thị T cùng có nghĩa vụ trả nợ vay cho bà Phan Thị B theo 14 Giấy mượn tiền gồm: Giấy mượn tiền ngày 15/11/2003 vay số tiền 5.000.000 đồng (bl 53); Giấy mượn tiền ngày 26/6/09 (âm lịch) vay số tiền 15.000.000đ (bl 51); Giấy mượn tiền ngày 26/6/09 (âm lịch) vay số tiền 15.000.000đ (bl 52); Giấy mượn tiền ngày 14/01/2013 (âm lịch) vay số tiền 60.000.000 đồng (bl 50); Giấy mượn tiền ngày 19/01/2013 vay số tiền 60.000.000 đồng (bl 49); Giấy mượn tiền ngày 24/10/2013 vay số tiền 50.000.000 đồng (bl 48); Giấy mượn tiền (không đề ngày) vay số tiền 100.000.000 đồng (bl 47); Giấy mượn tiền 12/1 (không ghi năm) vay số tiền 100.000.000 đồng (bl 46); Giấy mượn tiền ngày 12/1 (không ghi năm) vay số tiền 140.000.000 đồng (bl 45); Giấy mượn tiền ngày 13/3/2014 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000đ (bl 44); Giấy mượn tiền ngày 24/4/2014 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng (bl 43); Giấy mượn tiền ngày 24/5/2014 (âm lịch) vay số tiền 200.000.000 đồng (bl 38); Giấy mượn tiền ngày 20/7 (không ghi năm) vay số tiền 100.000.000đ (bl 42); Giấy mượn tiền ngày 26/12/2014 (âm lịch) vay số tiền 700.000.000 (bl 37) và 01 Giấy mượn vàng ngày 10/10/2014 (bl 41) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Đối với 06 Giấy mượn tiền có ghi thời hạn trả nợ gồm Giấy mượn tiền các ngày 15/11/2003 vay số tiền 5.000.000 đồng hẹn 15/6/2004 trả (bl 53); ngày 26/6/09 (âm lịch) vay số tiền 15.000.000đ hẹn 1 tháng trả (bl 51); ngày 13/3/2014 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000đ hẹn 13/6 trả (bl 44); ngày 24/4/2014 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng hẹn 15 ngày sau trả (bl 43); ngày 24/5/2014 (âm lịch) vay số tiền 200.000.000 đồng hẹn 2 tháng trả (bl 38); Giấy mượn tiền (không đề ngày) vay số tiền 100.000.000 đồng hẹn 14/12/2013 trả (bl 47), Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tính tiền lãi kể từ ngày hết thời hạn trả nợ là phù hợp, đúng pháp luật.

[3] Đối với 08 Giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ, không có lãi gồm Giấy mượn tiền các ngày 26/6/09 (âm lịch) vay số tiền 15.000.000đ (bl 52); ngày 14/01/2013 (âm lịch) vay số tiền 60.000.000 đồng (bl 50); ngày 19/01/2013 vay số tiền 60.000.000 đồng (bl 49); ngày 24/10/2013 vay số tiền 50.000.000 đồng (bl 49); ngày 20/7 (không ghi năm) vay số tiền 100.000.000đ hẹn 01 tháng trả (bl 42); ngày 12/1 (không ghi năm) vay số tiền 100.000.000 đồng (bl 46); ngày 26/12/2014 (âm lịch) vay số tiền 700.000.000 đồng (bl 37); giấy ngày 12/01 (không ghi năm) vay số tiền 140.000.000 đồng, hẹn 12/3 (không ghi năm) (bl 45), Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà T, ông V phải trả tiền lãi kể từ ngày khởi kiện là không đúng.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự đối với khoản vay không kỳ hạn, không có lãi thì bên vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tại hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh trước khi yêu cầu trả nợ, bà B đã thông báo trước một thời gian hợp lý. Theo điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì "thời gian hợp lý" là không quá 03 tháng và đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" đến thời điểm xét xử sơ thẩm; nên cần lấy mức thời gian báo trước tối đa 03 tháng tính từ ngày bà T, ông V được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án là ngày 26/11/2020 (bl 30) để tính thời điểm bà T, ông V vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

[5] Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 117/2022/DS-PT ngày 21/6/2022, Tòa án cấp phúc thẩm đã tính gộp tiền lãi của các khoản vay có thời hạn với các khoản vay không thời hạn với số tiền là 597.381.000 đồng, nên cần tính lại từng khoản tiền lãi cụ thể như sau:

Tiền lãi của 06 Giấy mượn tiền có ghi thời hạn trả tiền là 341.507.000 đồng đồng và lãi được tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm.

Tiền lãi của 08 Giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả tiền là 75.278.000 đồng và lãi được tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Như vậy, ông Trần V và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B số tiền 2.061.785.000 đồng (trong đó nợ gốc 1.645.000.000 đồng; nợ lãi đối với các khoản vay có kỳ hạn là 341.507.000 đồng; nợ lãi đối với các khoản vay không kỳ hạn là 75.278.000 đồng) và 02 cây vàng SJC (tương đương 68.400.000 đồng tại thời điểm xét xử phúc thẩm).

[6] Do sửa tiền lãi đối với các khoản vay không kỳ hạn nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: ông Trần V, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.603.700 đồng.

Bà Phan Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.409.550 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 003084 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần V, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông V, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003075 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Từ những phân tích nhận định trên thấy rằng Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 15/QĐ-VKS-DS ngày 02/02/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 5 Điều 343 và Điều 347 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 15/QĐ-VKS-DS ngày 02/02/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 117/2022/DS-PT ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Áp dụng các Điều 471, Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995. Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B. Buộc ông Trần V, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B số tiền 2.061.785.000 đồng (trong đó nợ gốc 1.645.000.000 đồng; nợ lãi đối với các khoản vay có kỳ hạn là 341.507.000 đồng; nợ lãi đối với các khoản vay không kỳ hạn là 75.278.000 đồng) và 02 cây vàng SJC (tương đương 68.400.000 đồng tại thời điểm xét xử phúc thẩm).

2.2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: ông Trần V, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.603.700 đồng.

- Bà Phan Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.409.550 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003084 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần V, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông V, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003075 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- TANDTC - Vụ II;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Chi cục THADS.TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GĐKT II, HCTP LTHS.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Cường